

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DHT)

CTCP Dược phẩm Hà Tây

Ngày 31/12/2024	95,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.4%	34.6%	65.0%

DT thuần 2024
2,086
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 87.0 4.4%

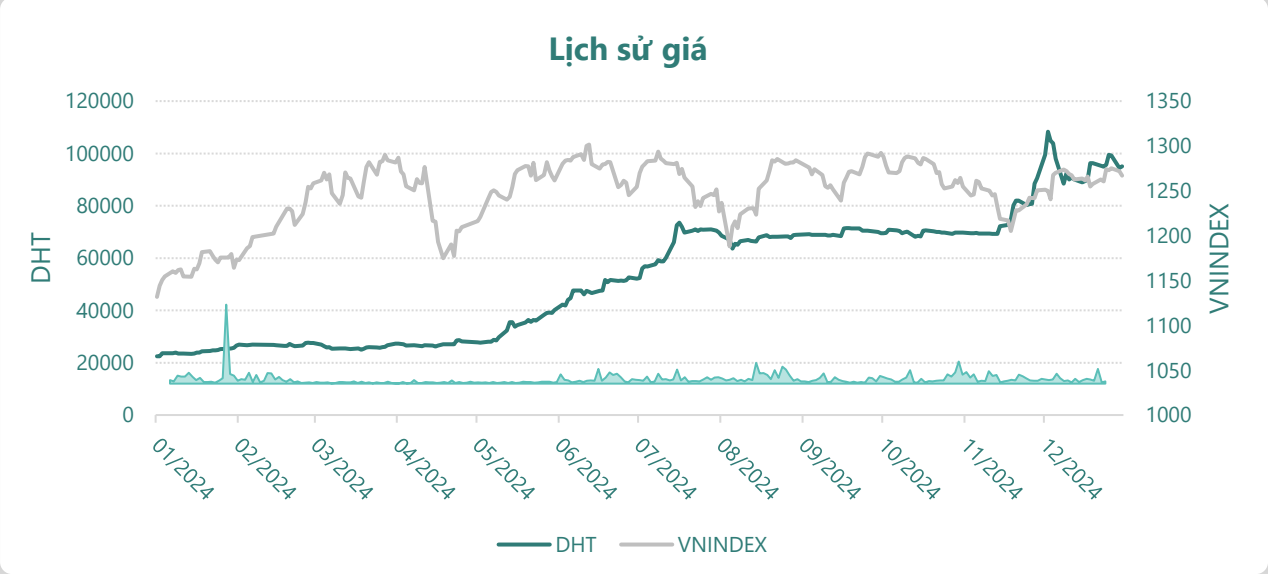
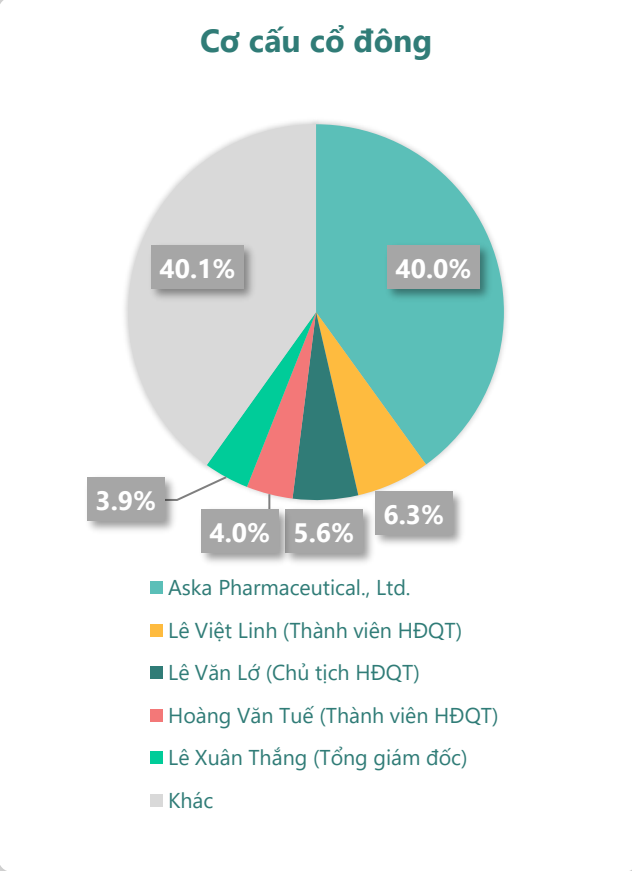
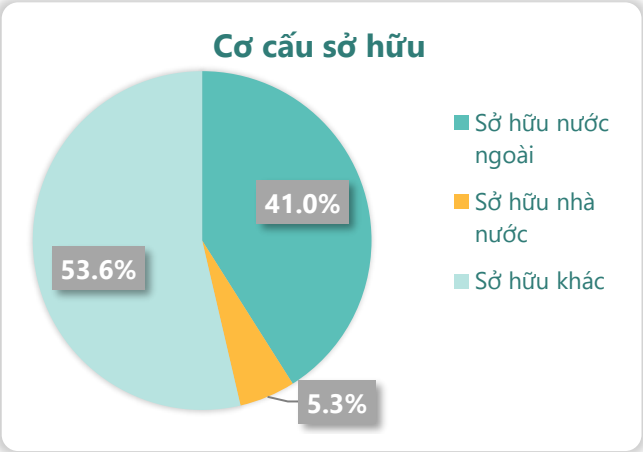
LN thuần 2024
82.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.6 -16.7%

LN sau thuế 2024
75.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.8 -15.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.2%
YoY: +/-▼ 1.3%

ROE 2024
6.8%
YoY: +/-▼ 2.4%

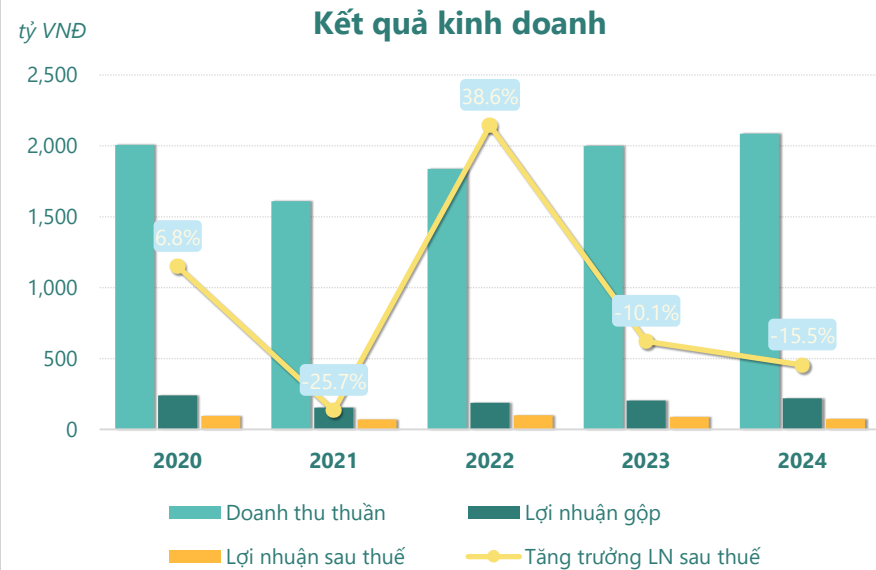
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,467 - 108,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,822
Số lượng CPLH (CP)	82,340,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	244,183
Sở hữu nước ngoài	41.0%
Beta	0.45
EPS	872
P/E	109.0



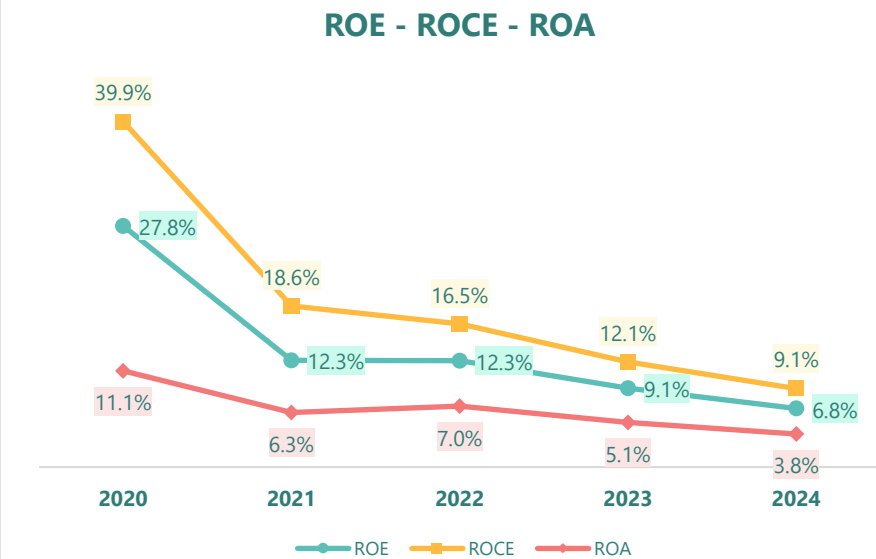
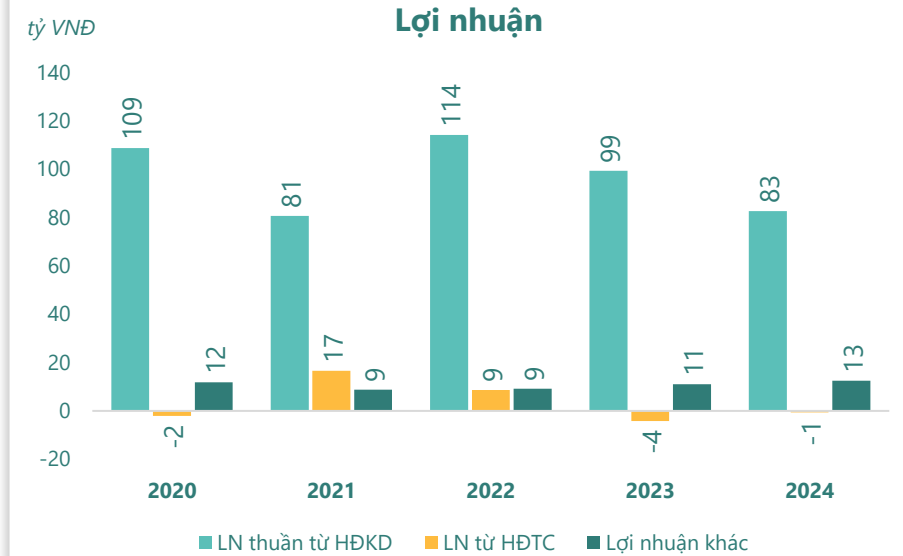
Kết quả kinh doanh **DHT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,086** tỷ đồng **tăng 4.35%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.5%** chỉ còn **75.19** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.76%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

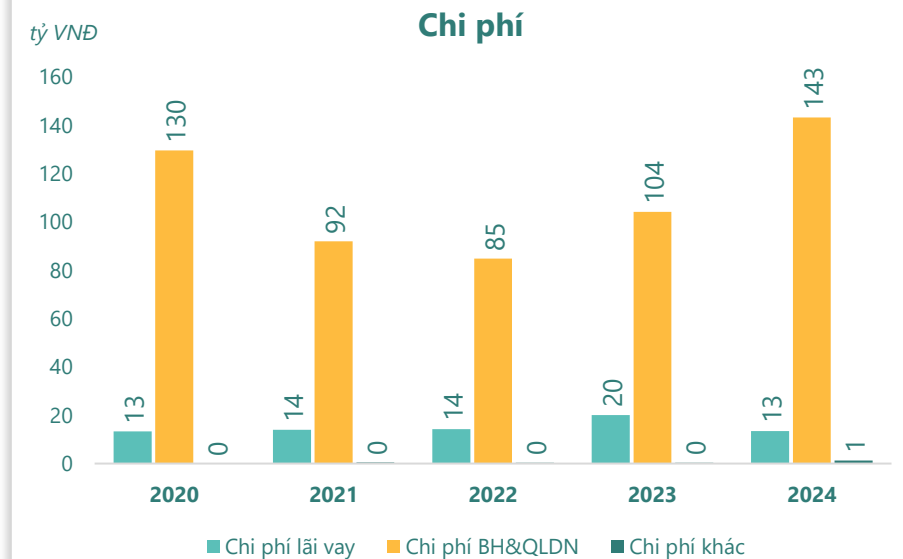


Năm **2024**, DHT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **82.68** tỷ đồng, **giảm đi 16.57** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (97.09 tỷ đồng) là 14.41 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



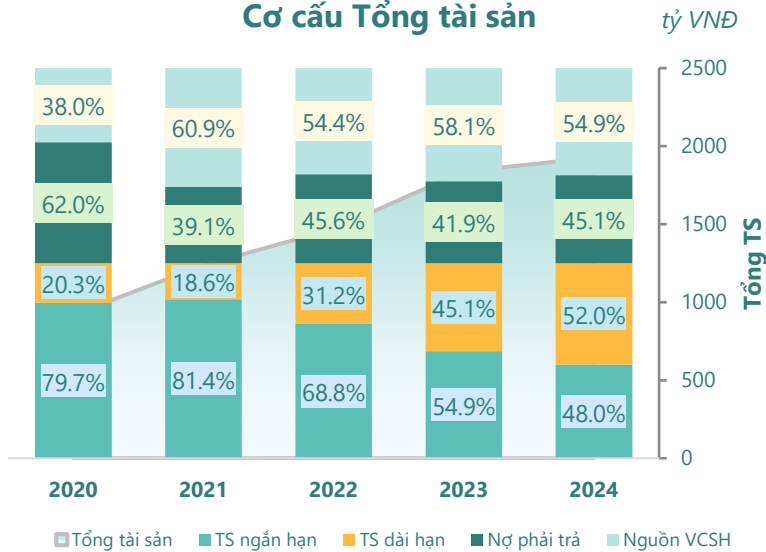
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **13.45** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **143.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.21** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DHT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.76%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

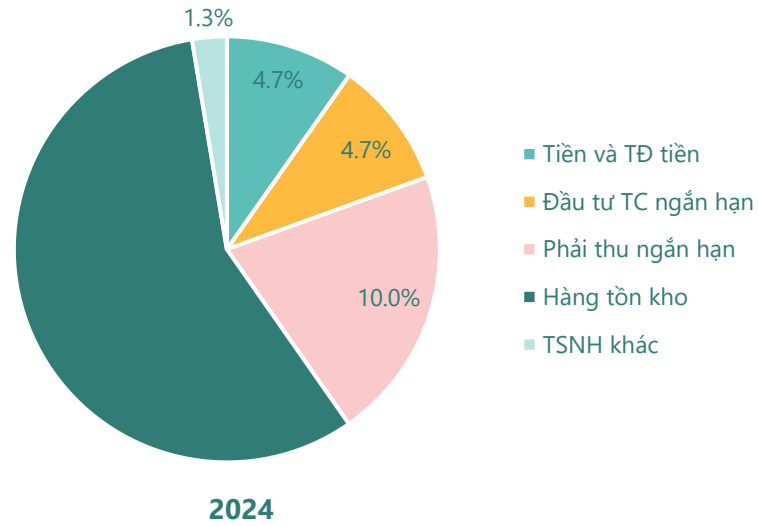


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

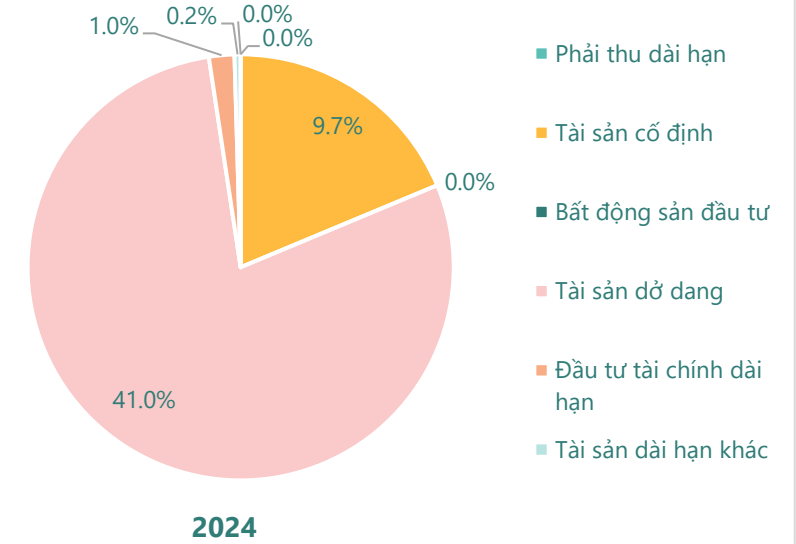
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DHT** năm 2024 tăng trưởng **4.79%** so với năm trước, đạt **1,926** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.0% và 52.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

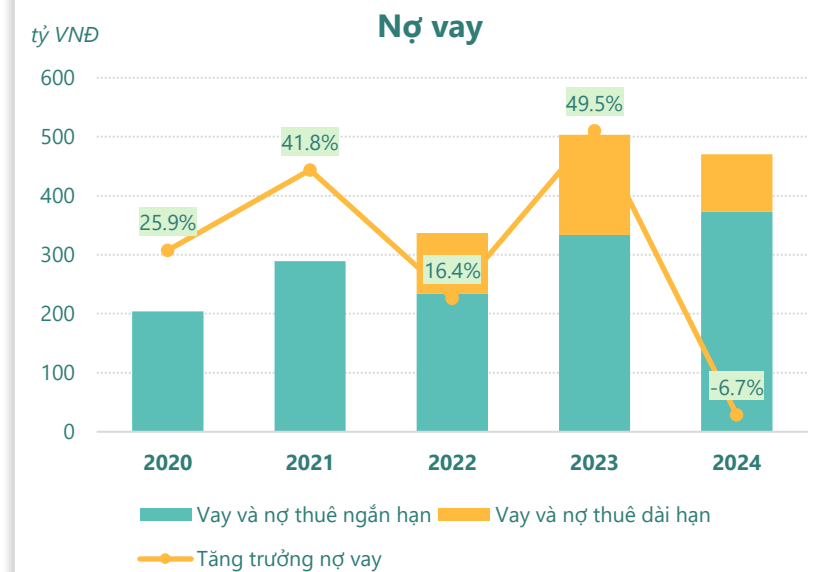
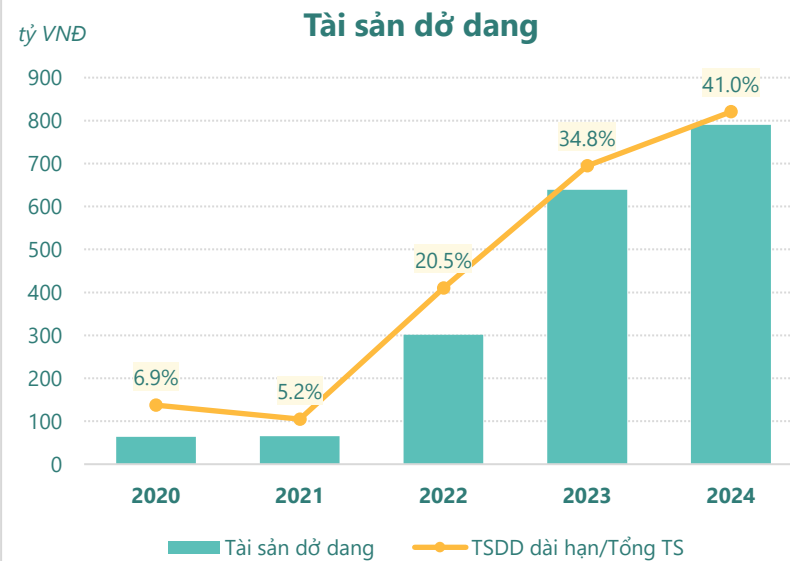
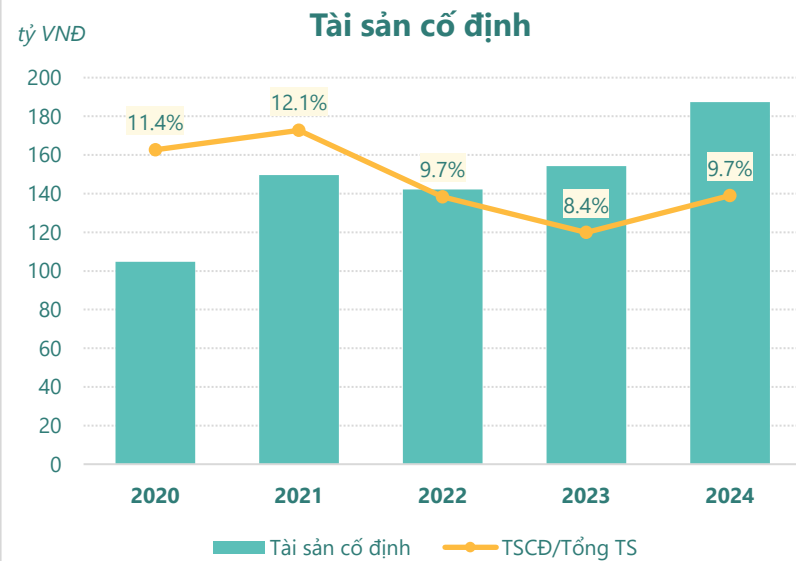
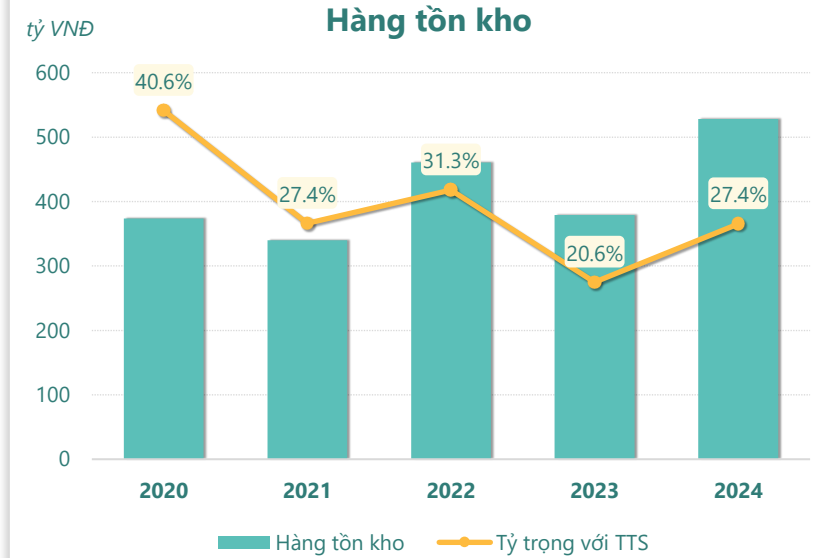
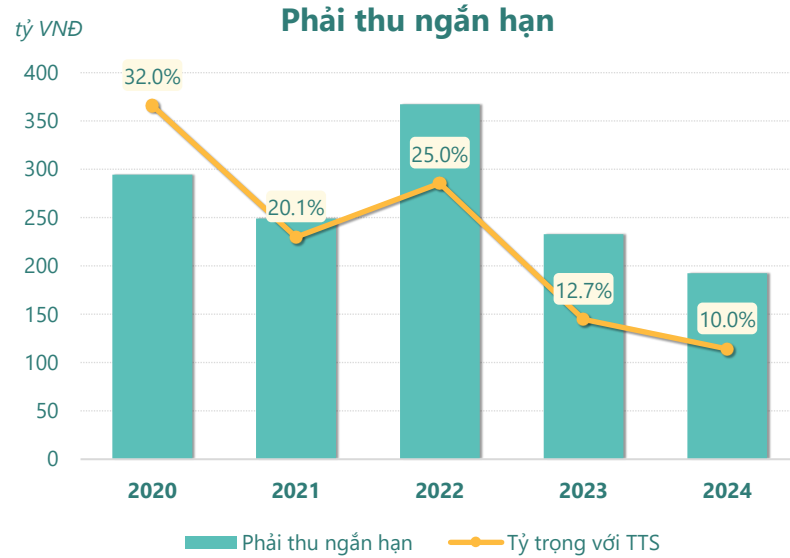
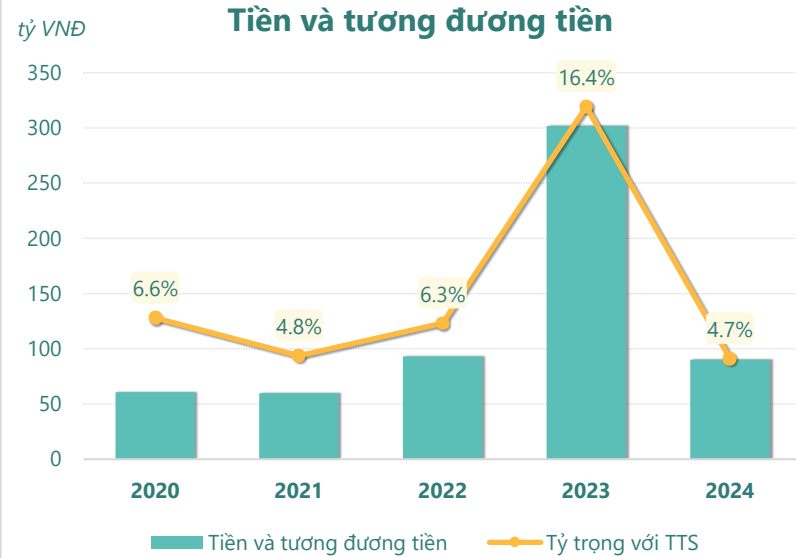
Tài sản ngắn hạn của DHT năm 2024 giảm **8.31%** so với năm trước, đạt **924.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.99% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **20.7%** so với năm trước và đạt **1,001** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **52.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **41.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.73%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

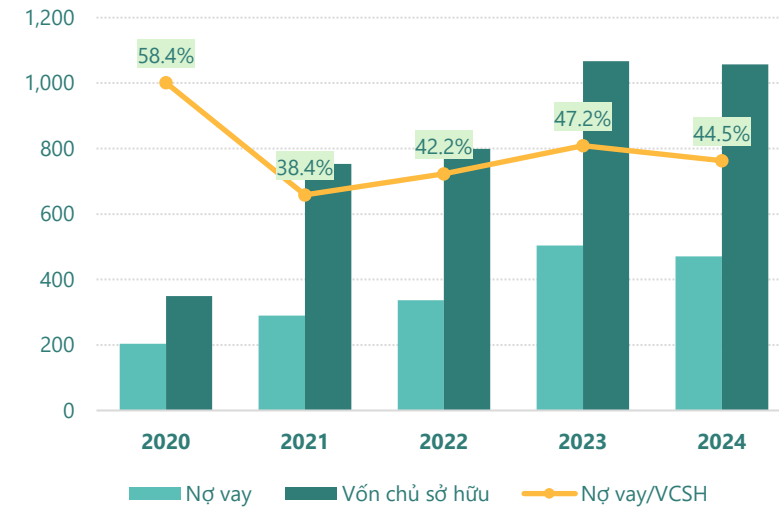
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



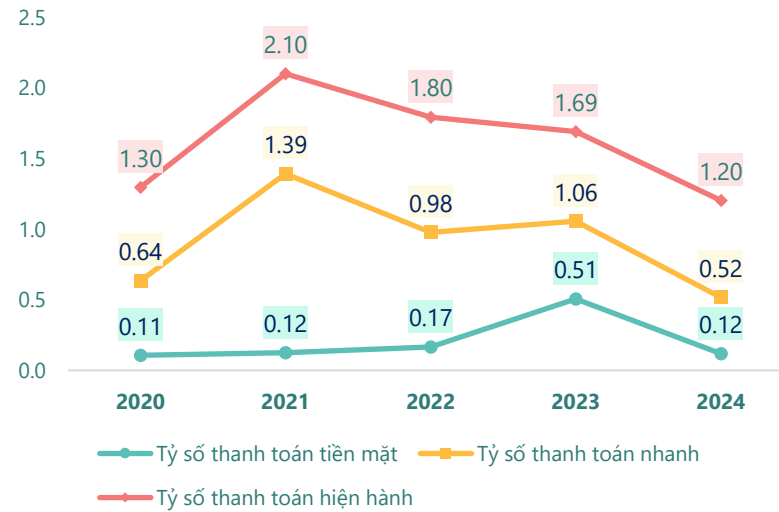
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

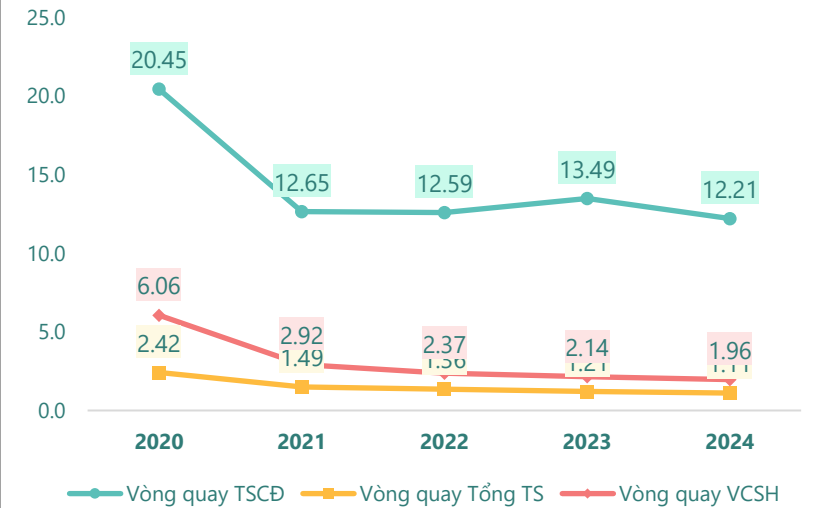
tỷ VNĐ



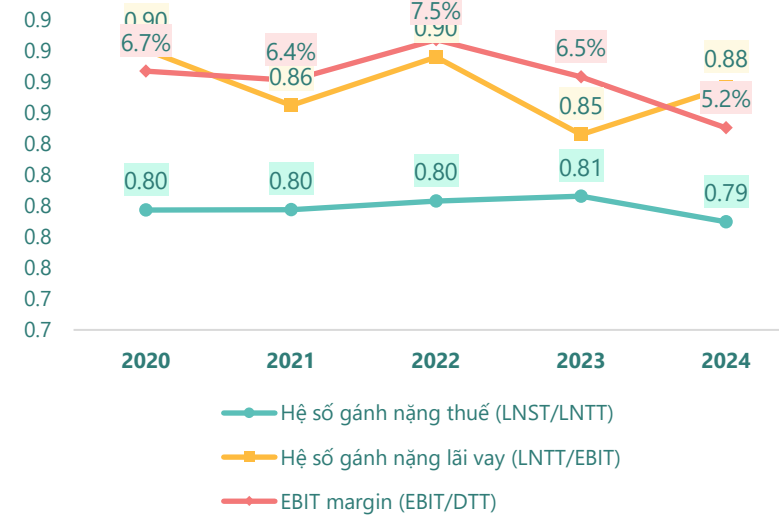
Chỉ số thanh khoản



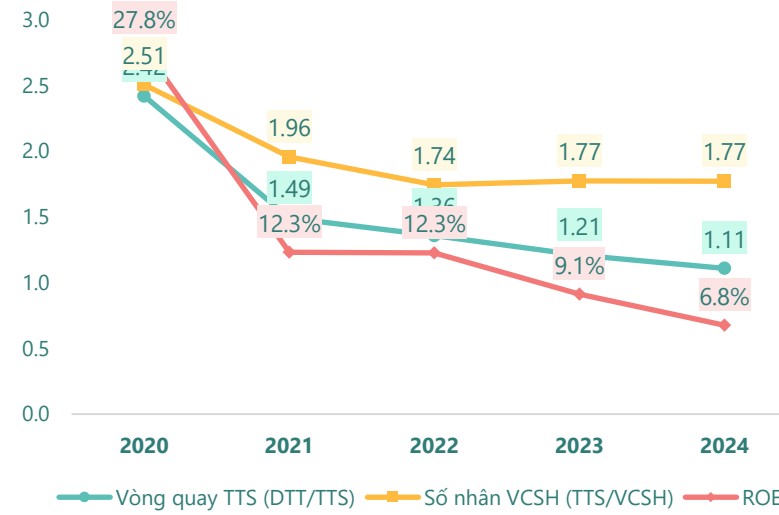
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

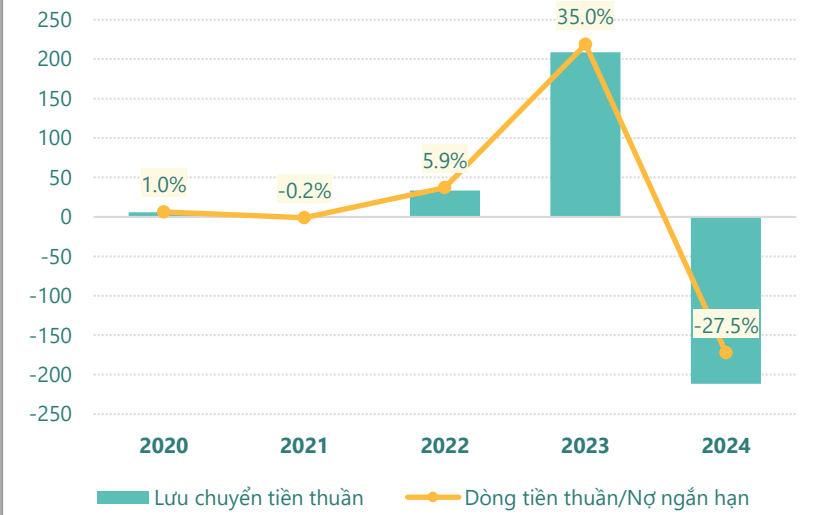


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,609	1,837	1,999	2,086
Giá vốn hàng bán	1,455	1,650	1,796	1,867
Lợi nhuận gộp	154	187	203	220
Doanh thu HĐTC	30.7	25.1	19.6	19.5
Chi phí TC	14.1	16.4	23.7	20.1
Chi phí lãi vay	14.0	14.3	20.1	13.4
LN trong công ty LKLD	2.00	2.97	4.17	6.76
Chi phí bán hàng	25.9	23.6	27.2	30.1
Chi phí QLDN	66.1	61.2	76.9	113
LN thuần từ HĐKD	80.7	114	99.3	82.7
Lợi nhuận khác	8.82	9.12	11.1	12.5
LN trước thuế	89.5	123	110	95.2
Lợi nhuận sau thuế	71.4	99.0	89.0	75.2
LNST của CĐ cty mẹ	67.9	95.2	85.1	71.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.3	-39.5	271	28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-410	76.8	-410	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	433	-3.87	347	-114
Tiền đầu kỳ	60.5	59.7	93.1	302
Lưu chuyển tiền thuần	-0.83	33.5	209	-212
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	59.7	93.1	302	90.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,238	1,470	1,838	1,926
Tài sản ngắn hạn	1,007	1,011	1,009	925
Tiền và tương đương tiền	59.7	93.1	302	90.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	350	53.0	80.0	90.0
Phải thu ngắn hạn	249	367	233	192
Hàng tồn kho	340	461	379	528
Tài sản ngắn hạn khác	8.83	36.8	15.2	24.3
Tài sản dài hạn	230	459	830	1,001
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	150	142	154	187
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	64.9	301	639	790
Đầu tư tài chính dài hạn	9.49	11.1	34.0	19.3
Tài sản dài hạn khác	6.26	3.75	2.51	4.63
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	484	671	771	870
Nợ ngắn hạn	479	563	596	768
Vay và nợ thuê ngắn hạn	289	235	333	373
Phải trả người bán ngắn hạn	114	196	146	235
Nợ dài hạn	5.17	108	175	102
Vay và nợ thuê dài hạn	0	102	170	96.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	753	799	1,067	1,057
Vốn chủ sở hữu	753	799	1,067	1,057
Vốn điều lệ	264	264	823	823
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0